

**Phụ lục I**  
**MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON,**  
**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

**ỦY BAN NHÂN XÃ QUYẾT THẮNG**  
**TRƯỜNG THCS TIỀN CƯỜNG**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Tháng 11 năm 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Theo Điều 4 (Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo). Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1.1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tiên Cường, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thôn An Thung, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng.

Thư điện tử: **tl-thcstiencuonghaiphong.edu.vn**

Trang web: **thcstiencuong.haiphong.edu.vn**

1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực học sinh.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Tiên Cường, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

**- Chất lượng hai mặt giáo dục:**

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

| Tổng số học sinh | Tốt      |         | Khá      |         | Đạt      |         | Chưa đạt |         |
|------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
|                  | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % |
| 442              | 375      | 85      | 44       | 10      | 14       | 3       | 9        | 2       |

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập

| Tổng số | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|---------|-----|-----|-----|----------|
|---------|-----|-----|-----|----------|

| học sinh | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % |
|----------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
| 442      | 88       | 20      | 176      | 40      | 154      | 35      | 22       | 5       |

- Tỷ lệ chuyển lớp đạt 98 %; chuyển cấp đạt 100%.
- Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS: 100%.
- Thi vào lớp 10 THPT: Phân đầu trường THCS có điểm trung bình cấp thành phố.
- **Chất lượng giáo dục học sinh giỏi:**

| TT | Giải          | Văn hóa | Liên ngành | Tổng |
|----|---------------|---------|------------|------|
| 1  | Cấp trường    | 80      | 120        | 200  |
| 2  | Cấp thành phố | 5       | 8          | 13   |
| 3  | Cấp quốc gia  | 0       | 5          | 5    |

- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.
- Thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực.

#### 1.4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trước năm 1993 là trường phổ thông cơ sở Tiên Cường, năm 1993 được chia tách thành trường THCS Tiên Cường;

Nhà trường liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến, nhiều năm đạt tập thể tiên tiến xuất sắc.

1.5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Nguyễn Văn Hân

Số điện thoại: 0816262689

Thư điện tử: hanhsd70@gmail.com

#### 1.6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 407/QĐ-UB ngày 31/8/1993 của UBND huyện Tiên Lãng

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 2090/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND huyện Tiên Lãng

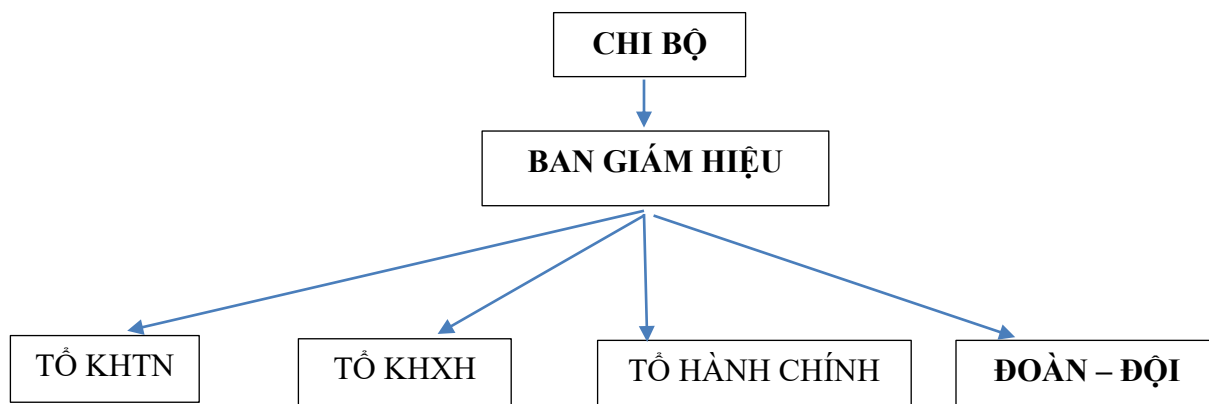
c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 3777/QĐ-UBND ngày 24/10/2023

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 1724/QĐ-UBND ngày 08/8/2021

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số: 407/QĐ-UB ngày 31/8/1993 của UBND huyện Tiên Lãng.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Nguyễn Văn Hân

Số điện thoại: 0816262689

Thư điện tử: [hanhsdtc70@gmail.com](mailto:hanhsdtc70@gmail.com)

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 02;

Giáo viên: 22;

Nhân viên: 02.

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

| TT | Môn      | Giáo viên |    | Đảng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn |    |    |      |
|----|----------|-----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
|    |          | Tổng      | Nữ |           |          |          | >ĐH                 | ĐH | CĐ | Khác |
| 1  | Toán học | 5         | 4  | 3         | 4        | 1        | 0                   | 5  | 0  | 0    |

|    |           |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-----------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2  | Ngữ văn   | 3 | 3 | 2 | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 |
| 3  | Tiếng Anh | 3 | 2 | 2 | 3 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 |
| 4  | KHTN      | 2 | 2 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 7  | LS&ĐL     | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 9  | GDCD      | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 10 | Công nghệ | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 11 | GDTC      | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 12 | Âm nhạc   | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 13 | Mỹ thuật  | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 14 | Tin học   | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |

**- Cán bộ quản lý, nhân viên**

| TT | Môn             | Số lượng |    | Đăng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn |    |    |      |
|----|-----------------|----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
|    |                 | Tổng     | Nữ |           |          |          | >ĐH                 | ĐH | CD | Khác |
| 1  | Hiệu trưởng     | 1        |    | 1         | 1        |          |                     | 1  |    |      |
| 2  | Phó Hiệu trưởng | 1        |    | 1         | 1        |          |                     | 1  |    |      |
| 3  | Kế toán         | 1        | 1  | 1         | 1        |          |                     | 1  |    |      |
| 4  | Văn thư         | 1        | 1  | 0         | 0        | 1        | 0                   | 0  | 0  | 1    |
| 5  | Thủ quỹ         | 0        |    |           |          |          |                     |    |    |      |
| 6  | Thư viện        |          |    |           |          |          |                     |    |    |      |
| 7  | TB-PTH          | 0        |    |           |          |          |                     |    |    |      |
| 8  | Y tế            | 0        |    |           |          |          |                     |    |    |      |
| 9  | Bảo vệ          | 1        |    |           |          | 1        |                     |    |    | 1    |
| 10 | Phục vụ         | 0        |    |           |          |          |                     |    |    |      |

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 22, đạt chuẩn 95,2%; giáo viên 01 chưa đạt chuẩn 4,5%.

3) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 22, đạt bồi dưỡng 100%.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1) Diện tích khu đất xây dựng trường 4560m<sup>2</sup>,

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 10,9m<sup>2</sup>; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| TT | Nội dung                     | Số phòng           | Ghi chú |
|----|------------------------------|--------------------|---------|
| 1  | Phòng học                    | 12                 |         |
| 2  | Phòng vi tính                | 1                  |         |
| 3  | Phòng đồ dùng                | 1                  |         |
| 4  | Phòng thư viện               | 1                  |         |
| 5  | Phòng học bộ môn Tiếng Anh   | 0                  |         |
| 6  | Phòng học bộ môn Lý          | 0                  |         |
| 7  | Phòng học bộ môn Hóa – Sinh  | 0                  |         |
| 8  | Phòng học bộ môn Công nghệ   | 0                  |         |
| 9  | Phòng học bộ môn Âm nhạc     | 0                  |         |
| 10 | Phòng học bộ môn Mỹ thuật    | 0                  |         |
| 11 | Phòng Ban giám hiệu          | 2                  |         |
| 12 | Phòng Hội trường             | 1                  |         |
| 13 | Phòng Y tế                   | 1                  |         |
| 14 | Phòng Đoàn đội               | 0                  |         |
| 15 | Phòng bộ môn KHTN            | 1                  |         |
| 16 | Phòng bộ môn KHXH            |                    |         |
| 17 | Phòng Công đoàn              | 0                  |         |
| 18 | Phòng Bảo vệ                 | 1                  |         |
| 19 | Nhà đa năng                  | 0                  |         |
| 20 | Sân thể thao                 | 0                  |         |
| 21 | Tổng diện tích đất           | 4560m <sup>2</sup> |         |
| 22 | Nhà xe giáo viên và học sinh | 2                  |         |
| 23 | Số máy vi tính               | 29                 |         |

|    |                                                     |         |  |
|----|-----------------------------------------------------|---------|--|
| 24 | Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên | 3       |  |
| 25 | Ti vi dùng cho học tập và quản lý                   | 13      |  |
| 26 | Camera                                              | 20      |  |
| 27 | Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối              | 2       |  |
| 28 | Sách giáo khoa 6,7,8,9/khối                         | 1       |  |
| 29 | Sách tham khảo                                      | Đủ dùng |  |
| 30 | Internet                                            | VNPT    |  |

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 29 chiếc;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 13 chiếc

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

a.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

a.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |       | Nội dung<br>không đạt |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |                       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |                       |
| Tiêu chuẩn 1            |           |       |       |       |                       |
| Tiêu chí 1.1            |           |       | X     |       |                       |
| Tiêu chí 1.2            |           |       | X     |       |                       |
| Tiêu chí 1.3            |           |       |       | X     |                       |
| Tiêu chí 1.4            |           |       | X     |       |                       |
| Tiêu chí 1.5            |           | X     |       |       |                       |
| Tiêu chí 1.6            |           |       |       | X     |                       |
| Tiêu chí 1.7            |           |       | X     |       |                       |
| Tiêu chí 1.8            |           |       | X     |       |                       |

|                     |   |   |   |   |       |
|---------------------|---|---|---|---|-------|
| Tiêu chí 1.9        |   | x |   |   |       |
| Tiêu chí 1.10       |   | x |   |   |       |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |   |   |   |   |       |
| Tiêu chí 2.1        |   |   |   | x |       |
| Tiêu chí 2.2        |   |   | x |   |       |
| Tiêu chí 2.3        |   |   | x |   |       |
| Tiêu chí 2.4        |   | x |   |   |       |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |   |   |   |   |       |
| Tiêu chí 3.1        | x |   |   |   | b.c   |
| Tiêu chí 3.2        | x |   |   |   | a,b,c |
| Tiêu chí 3.3        | x |   |   |   | a,b,c |
| Tiêu chí 3.4        |   |   | x |   |       |
| Tiêu chí 3.5        |   | x |   |   |       |
| Tiêu chí 3.6        |   | x |   |   |       |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |   |   |   |   |       |
| Tiêu chí 4.1        |   |   | x |   |       |
| Tiêu chí 4.2        |   |   | x |   |       |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |   |   |   |   |       |
| Tiêu chí 5.1        |   | x |   |   |       |
| Tiêu chí 5.2        |   |   | x |   |       |
| Tiêu chí 5.3        |   | x |   |   |       |
| Tiêu chí 5.4        |   | x |   |   |       |
| Tiêu chí 5.5        |   |   | x |   |       |
| Tiêu chí 5.6        |   | x |   |   |       |

a.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí   | Kết quả   |     | Nội dung đã đạt |
|------------|-----------|-----|-----------------|
|            | Không đạt | Đạt |                 |
| Tiêu chí 1 | X         |     |                 |
| Tiêu chí 2 | X         |     |                 |
| Tiêu chí 3 | X         |     |                 |
| Tiêu chí 4 | X         |     |                 |
| Tiêu chí 5 | X         |     |                 |
| Tiêu chí 6 | X         |     |                 |

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Chưa đạt

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: Chưa đạt

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (chưa đánh giá)

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường (tính đến 06/11/2025)

| Khối lớp | Số lớp, số học sinh |             |     | Số HS học 2 buổi/ngày | Số HS khuyết tật | Số HS chuyển đến | Số HS chuyển đi | Số HS thiếu số |
|----------|---------------------|-------------|-----|-----------------------|------------------|------------------|-----------------|----------------|
|          | Số lớp              | Số học sinh |     |                       |                  |                  |                 |                |
|          |                     | Tổng số     | Nữ  |                       |                  |                  |                 |                |
| 6        | 3                   | 115         | 55  | 0                     | 2                | 0                | 0               | 0              |
| 7        | 3                   | 109         | 53  | 0                     | 0                | 0                | 0               | 0              |
| 8        | 3                   | 117         | 57  | 0                     | 0                | 0                | 0               | 0              |
| 9        | 3                   | 101         | 49  | 0                     | 0                | 0                | 0               | 0              |
| Tổng     | 12                  | 420         | 198 | 0                     | 0                | 0                | 0               | 0              |

2) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp (năm học 2024-2025)

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

| Tổng số học sinh | Tốt      |         | Khá      |         | Đạt      |         | Chưa đạt |         |
|------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
|                  | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % |
| 420              | 386      | 91.9    | 34       | 8.1     |          |         |          |         |

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập

| Tổng số học sinh | Tốt      |         | Khá      |         | Đạt      |         | Chưa đạt |         |
|------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
|                  | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % |
| 420              | 88       | 20.95   | 177      | 42.14   | 139      | 33.1    | 16       | 3.8     |

Học sinh lên lớp 404/420 HS đạt 96.2%, (với 16 học sinh thi lại vào tháng 8 năm 2025)

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung



học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 90/92/ tỉ lệ 98.8%.

Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2025-2026 là 73 học sinh đạt 87%.

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**Theo Điều 5 (Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo). Thu, chi tài chính (Kế hoạch tài chính nhà trường năm học 2025-2026)**

Trường THCS Tiên Cường **công khai thường niên** trong hoạt động giáo dục đến tháng 11/2025.

### ***Nơi nhận:***

- Phòng Văn hóa xã (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Hân**